

GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM: TIẾP CẬN TỪ BỐI CẢNH MIỀN NÚI VÀ DÂN TỘC THIỂU SỐ

LÊ THỊ CẨM LỆ
Trường Đại học Tây Nguyên

Nhận bài ngày 08/5/2026. Sửa chữa xong 18/6/2026. Duyệt đăng 30/6/2026.

Abstract

This study analyzes the current situation of life skills education for ethnic minority primary school students in the Central Highlands through experiential activities. The study employed document analysis and a questionnaire survey with 10 school managers and 120 primary school teachers. The findings show that primary schools have initially paid attention to developing plans, integrating life skills education into experiential activities, and using several active teaching methods. However, life skills education programs remain insufficiently specified according to grade levels, school sites, and students' characteristics. The educational content still depends largely on textbooks for experiential activities and has not effectively incorporated local cultural and social contexts. In addition, forms of organization are mainly limited to school-based activities, while the assessment of students' life skills remains weak due to the lack of appropriate criteria and tools.

Keywords: Ethnic minority students competencies, experiential activities, life skills education, mountainous areas, primary education.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 nhấn mạnh mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực và khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Đối với học sinh tiểu học (HSTH), giáo dục kĩ năng sống (GDKNS) có vai trò nền tảng, giúp các em hình thành thói quen hành vi, năng lực giao tiếp, hợp tác, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với môi trường học tập, gia đình, cộng đồng. Hoạt động trải nghiệm (HĐTN) là con đường phù hợp để GDKNS vì tạo cơ hội cho HS được quan sát, thực hành, chia sẻ, phân tư và điều chỉnh hành vi. Thông qua hoạt động này, HS được rèn luyện các kĩ năng như giao tiếp, hợp tác, tự phục vụ, giải quyết vấn đề, phòng tránh nguy cơ và tham gia hoạt động cộng đồng. Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy GDKNS thông qua HĐTN góp phần tăng tính tích cực, chủ động và khả năng vận dụng của HS trong tình huống thực tiễn (Đoàn Thị Mỹ Linh, 2023; Bùi Thị Hạnh, 2020). Tuy nhiên, ở khu vực miền núi và dân tộc thiểu số (DTTS), GDKNS cho HSTH còn gặp nhiều khó khăn do khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và điều kiện sống. Nhiều HS còn hạn chế tiếng Việt, thiếu tự tin trong giao tiếp, ít có cơ hội tham gia hoạt động ngoài lớp học; trong khi giáo viên (GV) còn khó khăn khi thiết kế nội dung và hình thức giáo dục phù hợp với bối cảnh địa phương (Ly Tran Hang et al., 2026; Phi Dinh Khuong, 2025). Vì vậy, nghiên cứu GDKNS cho HSTH thông qua HĐTN từ bối cảnh miền núi và DTTS là cần thiết, góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động GDKNS ở tiểu học (Nguyễn Minh Quang, Trịnh Thị Ngọc Hân, 2021; Nguyễn Tiểu Phụng, Phạm Minh Giản, 2025; Nguyen V. D. và cộng sự., 2025; Nguyen H. T. T., 2023).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu nhằm xây dựng cơ sở lí luận cho vấn đề GDKNS cho HSTH thông qua HĐTN trong bối cảnh Tây Nguyên. Các tài liệu được xem xét gồm văn bản chỉ đạo về giáo dục phổ thông, chương trình HĐTN, các công trình nghiên cứu về kĩ năng sống (KNS), giáo dục

Email: ltcle@ttn.edu.vn

HSTH, giáo dục HS DTTS và tổ chức hoạt động giáo dục trong điều kiện miền núi. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định các nhóm KNS phù hợp với HSTH và làm rõ yêu cầu tích hợp bối cảnh văn hóa, xã hội địa phương vào quá trình tổ chức HĐTN. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi đối với 10 cán bộ quản lý (CBQL) và 120 GV đang công tác tại các trường tiểu học khu vực Tây Nguyên. Bảng hỏi 58 items chia thành 4 phần: Phần 1 thu thập thông tin nhân khẩu của người tham gia như giới tính, thâm niên công tác, tình trạng kiêm nhiệm dạy KNS, trình độ chuyên môn và loại hình trường; Phần 2 khảo sát các KNS thành phần hiện đang được giáo dục cho HS tiểu học tại khu vực Tây Nguyên với 13 items; Phần 3 đánh giá thực trạng tổ chức GDKNS, bao gồm chương trình GDKNS của nhà trường (8 items), nội dung giáo dục của GV (6 items), phương pháp (10 items), hình thức tổ chức (7 items) và đánh giá hiệu quả GDKNS cho HS (8 items). Các items trong bảng hỏi được thiết kế theo thang Likert 5 mức, từ rất thấp đến rất cao, tương ứng với điểm số từ 1 đến 5. Điểm trung bình được diễn giải theo 5 khoảng: 1,00-1,80 là rất thấp; 1,81-2,60 là thấp; 2,61-3,40 là trung bình; 3,41-4,20 là cao; và 4,21-5,00 là rất cao. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha, với các tiểu cấu trúc đạt từ 0,75 đến 0,92, cho thấy các items có sự nhất quán nội tại tốt và phù hợp để sử dụng trong nghiên cứu. Khách thể khảo sát gồm 130 CBQL và GV tiểu học khu vực Tây Nguyên, trong đó có 10 CBQL và 120 GV. Mẫu được lựa chọn theo phương pháp phi xác suất, kết hợp mẫu định mức và thuận tiện; trong đó 50% khách thể thuộc khu vực thành thị và 50% thuộc khu vực vùng sâu, vùng khó khăn nhằm phản ánh tương đối thực trạng GDKNS thông qua HĐTN trong bối cảnh miền núi, DTTS khu vực Tây Nguyên.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc tính nhân khẩu của khách thể tham gia

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu của nhóm khách thể tham gia

Biến	Thuộc tính	GV (n = 120)		CBQL (n = 10)	
		SL	%	SL	%
Khu vực	Vùng núi	60	50%	5	50%
	Vùng thành thị	60	50%	5	50%
Giới tính	Nam	45	37,5	4	40
	Nữ	75	62,5	6	60
Thâm niên	Dưới 5 năm	30	25	3	30
	Từ đủ 5 đến dưới 10 năm	42	35	3	30
	Từ đủ 10 năm trở lên	48	40	4	40
Trình độ chuyên môn	Sư phạm	52	43,3	4	40
	Cử nhân	68	56,7	6	60
Là GV	Chuyên dạy KNS	45	37,5	4	40
	Kiểm nhiệm	75	62,5	6	60
Đã được đào tạo HĐTN	Chưa	50	41,7	4	40
	Đã từng	70	58,3	6	60

Kết quả khảo sát cho thấy mẫu nghiên cứu gồm 130 khách thể, trong đó có 120 GV và 10 CBQL đang công tác tại trường tiểu học khu vực Tây Nguyên. Mẫu được phân bố cân bằng giữa vùng núi và vùng thành thị; nữ chiếm tỉ lệ cao hơn nam, phù hợp với đặc thù đội ngũ GV tiểu học. Khách thể có sự đa dạng về thâm niên công tác, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm tham gia GDKNS. Phần lớn GV thực hiện GDKNS theo hình thức kiêm nhiệm; đa số đã từng được đào tạo hoặc bồi dưỡng về HĐTN, tạo cơ sở phù hợp để khảo sát thực trạng GDKNS cho HSTH khu vực Tây Nguyên.

3.2. Các kĩ năng sống đang được chú trọng hình thành và phát triển cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên

Để nhận diện các nhóm KNS đang được chú trọng hình thành và phát triển cho HSTH người DTTS

khu vực Tây Nguyên, chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến của GV và CBQL theo hai khu vực: thành thị và đồi núi. Kết quả thu thập được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2: Các KNS đang được chú trọng hình thành và phát triển cho HS

Nhóm kĩ năng	Mức độ quan tâm giáo dục cho HS							
	GV (n = 120)				CBQL (n = 10)			
	Thành thị		Đồi núi		Thành thị		Đồi núi	
	ĐTB	Hạng	ĐTB	Hạng	ĐTB	Hạng	ĐTB	Hạng
Kĩ năng sinh tồn	4,72	1	3,58	13	4,55	2	3,7	12
Kĩ năng an toàn	4,18	7	4,64	3	4,22	6	4,6	2
Kĩ năng thích ứng	4,65	2	3,93	9	4,6	1	4,05	8
Kĩ năng giao tiếp	4,1	8	3,88	10	4,08	8	3,92	10
Kĩ năng văn hóa	4,24	6	4,1	7	4,25	5	4,18	6
Kĩ năng nhận thức	4,03	9	3,8	11	4,12	7	3,86	11
Kĩ năng học tập	4,51	3	3,72	12	4,48	3	3,68	13
Kĩ năng rèn luyện đạo đức	3,96	10	4,5	4	3,95	10	4,42	4
Kĩ năng tự nhận thức bản thân	3,88	11	4,38	5	3,9	11	4,3	5
Kĩ năng quản lí bản thân	3,72	13	4,25	6	3,78	13	4,12	7
Kĩ năng phát triển bản thân	4,31	5	4	8	4,32	4	4	9
Kĩ năng lao động sản xuất	3,8	12	4,82	1	3,82	12	4,72	1
Kĩ năng quản lí tài chính	4,4	4	4,72	2	4,05	9	4,55	3

Kết quả khảo sát cho thấy GV và CBQL có sự tương đồng tương đối trong đánh giá mức độ quan tâm giáo dục các nhóm KNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên. Ở khu vực thành thị, GV ưu tiên kĩ năng sinh tồn, kĩ năng thích ứng và kĩ năng học tập; trong khi CBQL nhấn mạnh hơn đến kĩ năng thích ứng, kĩ năng sinh tồn và kĩ năng học tập. Điều này cho thấy GV có xu hướng quan tâm đến các kĩ năng gắn với tình huống thực hành trực tiếp của HS, còn CBQL nhìn nhận vấn đề theo hướng bao quát hơn. Ở khu vực đồi núi, cả hai nhóm đều đánh giá cao các kĩ năng gắn với đời sống thực tiễn. GV xếp kĩ năng lao động sản xuất, quản lí tài chính và an toàn ở ba vị trí đầu; trong khi CBQL ưu tiên kĩ năng lao động sản xuất, an toàn và quản lí tài chính. Kết quả này phản ánh GDKNS cho HSTH người DTTS ở khu vực đồi núi cần gắn với điều kiện sống, khả năng tự chăm sóc, lao động, bảo đảm an toàn và thích ứng với môi trường cộng đồng.

3.3. Mức độ thực hiện các hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên

3.3.1. Tổ chức chương trình giáo dục kĩ năng sống của nhà trường

Tiểu mục tập trung khảo sát mức độ tổ chức chương trình GDKNS của nhà trường, tập trung vào kế hoạch, lồng ghép HĐTN, tích hợp môn học, phân công GV và điều chỉnh theo bối cảnh địa phương. Kết quả trình bày ở bảng 3.

Bảng 3: Thực trạng tổ chức chương trình GDKNS của nhà trường

Nội dung	ĐTB	Mức độ	ĐLC	Số GV lựa chọn theo mức				
				1	2	3	4	5
Nhà trường có kế hoạch GDKNS hằng năm cho HSTH	3,65	Cao	0,92	5	12	32	55	26
Kế hoạch GDKNS phù hợp với đặc điểm HS người DTTS khu vực Tây Nguyên	2,32	Thấp	0,96	28	48	38	16	0
Nội dung GDKNS được lồng ghép trong HĐTN	3,48	Cao	0,97	6	16	38	50	20
Nội dung GDKNS được tích hợp trong các môn học và hoạt động giáo dục khác	3,08	Trung bình	1,01	10	26	46	40	8
Chương trình GDKNS được xây dựng theo từng khối lớp	2,45	Thấp	1,03	26	42	40	22	0

Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho GV trong tổ chức GDKNS	3,12	Trung bình	1,06	12	22	44	42	10
Nhà trường có điều chỉnh kế hoạch GDKNS phù hợp với điều kiện thực tế của từng điểm trường	2,18	Thấp	0,91	34	48	38	10	0
Chương trình GDKNS có chú ý đến điều kiện miền núi, DTTS và văn hóa địa phương	2,42	Thấp	0,98	25	45	40	20	0
ĐTB chung	2,84			Mức		Trung bình		

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Phần lớn không đồng ý; 3. Đồng ý một phần; 4. Phần lớn đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý.

Kết quả khảo sát cho thấy nhóm nội dung này đạt ĐTB chung 2,84, thuộc mức trung bình. Hai tiêu chí đạt mức cao là nhà trường có kế hoạch GDKNS hằng năm cho HSTH với ĐTB = 3,65 và nội dung GDKNS được lồng ghép trong HĐTN với ĐTB = 3,48. Tuy nhiên, các tiêu chí gắn với đặc thù địa phương lại đạt mức thấp như điều chỉnh kế hoạch theo từng điểm trường, xây dựng kế hoạch phù hợp với HS DTTS và chú ý đến điều kiện miền núi, văn hóa địa phương. Ở các tiêu chí này, số GV lựa chọn mức 1 và 2 khá cao, cho thấy xu hướng đánh giá nghiêng về mức thấp. ĐLC dao động từ 0,91 đến 1,06, phản ánh ý kiến GV có sự phân tán nhất định giữa các trường và điểm trường. Từ kết quả trên có thể thấy, chương trình GDKNS ở trường tiểu học khu vực Tây Nguyên đã được quan tâm ở cấp độ kế hoạch chung nhưng còn hạn chế trong việc cụ thể hóa theo đặc điểm HS, điểm trường và bối cảnh văn hóa địa phương. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy nhiều GV cho rằng nhà trường có kế hoạch nhưng chủ yếu theo khung chung; việc điều chỉnh cho từng lớp, từng nhóm HS còn phụ thuộc vào kinh nghiệm cá nhân.

3.3.2. Nội dung giáo dục kỹ năng sống của giáo viên

Kết quả các nội dung GDKNS của GV tổ chức cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4: Nội dung GDKNS của GV

Nội dung	ĐTB	Mức độ	ĐLC	Số GV lựa chọn theo mức				
				1	2	3	4	5
GV tự đề xuất các chủ đề giáo dục dựa trên yêu cầu cần đạt của HĐTN	2,67	Trung bình	1,05	18	34	42	22	4
GV giáo dục kỹ năng theo nội dung yêu cầu của sách HĐTN	3,70	Cao	1,01	4	10	30	50	26
GV tự lồng ghép các nội dung theo chương trình HĐTN 2018	3,07	Trung bình	1,06	10	24	43	34	9
Nội dung GDKNS gắn với đời sống hằng ngày của HS	3,29	Trung bình	1,06	8	18	38	43	13
Nội dung GDKNS có chú ý đến sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và phong tục của HS	2,40	Thấp	0,97	24	42	36	18	0
GV lựa chọn các tình huống thực tế ở địa phương để GDKNS cho HS	2,39	Thấp	1,00	26	40	35	19	0
ĐTB chung	2,92			Mức		Trung bình		

Ghi chú: 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Phần lớn không đồng ý; 3. Đồng ý một phần; 4. Phần lớn đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý.

Kết quả khảo sát cho thấy nội dung GDKNS của GV đạt ĐTB chung 2,92, thuộc mức trung bình. Tiêu chí “GV giáo dục kỹ năng theo nội dung yêu cầu của sách HĐTN” đạt cao nhất với ĐTB = 3,70; có 76/120 GV chọn mức 4 và 5, cho thấy GV chủ yếu dựa vào sách HĐTN khi triển khai GDKNS. Các tiêu chí về gắn nội dung với đời sống hằng ngày và tự lồng ghép theo Chương trình HĐTN 2018 đạt mức trung bình. Trong khi đó, các tiêu chí thể hiện tính chủ động và địa phương hóa còn thấp như tự đề xuất chủ đề theo yêu cầu cần đạt, chú ý đến khác biệt ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và lựa chọn tình huống thực tế địa phương. Đặc biệt, ở hai tiêu chí cuối, có 66/120 GV chọn mức 1 và 2. ĐLC dao động từ 0,97 đến 1,06, phản ánh sự khác biệt nhất định giữa các GV và điểm trường trong việc lựa chọn nội dung

3.3.3. Phương pháp giáo dục kỹ năng sống của giáo viên

Nội dung này được khảo sát nhằm đánh giá mức độ sử dụng các phương pháp GDKNS của GV trong

quá trình tổ chức hoạt động cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên. Kết quả được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5: Các phương pháp GDKNS của GV

Nội dung	ĐTB	Mức độ	ĐLC	Số GV lựa chọn theo mức				
				1	2	3	4	5
Sử dụng phương pháp trò chơi	4,15	Cao	0,87	2	5	18	43	52
Sử dụng phương pháp đóng vai	3,67	Cao	0,96	4	10	30	54	22
Áp dụng phương pháp xử lý tình huống	3,58	Cao	1,00	5	12	32	50	21
Xây dựng phương pháp thảo luận nhóm	3,82	Cao	0,93	3	8	28	50	31
Sử dụng phương pháp kể chuyện, nêu gương	4,22	Rất cao	0,82	1	5	16	43	55
Tổ chức thực hành các KNS trong bối cảnh cụ thể	3,48	Cao	1,02	6	14	36	44	20
Tạo cơ hội cho tất cả HS được tham gia	3,85	Cao	0,93	3	8	26	50	33
Hỗ trợ HS còn hạn chế tiếng Việt khi tham gia hoạt động	3,32	Trung bình	1,05	8	20	34	42	16
Khuyến khích HS chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ sau HĐTN	3,43	Cao	1,01	6	18	34	42	20
Sử dụng các tình huống gần gũi với đời sống miền núi, buôn làng và cộng đồng	3,28	Trung bình	1,08	10	20	33	40	17
ĐTB chung	3,68			Mức		Cao		

Ghi chú: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Luôn luôn.

Kết quả khảo sát cho thấy nhóm phương pháp GDKNS đạt ĐTB chung 3,68, thuộc mức cao. Trong đó, phương pháp kể chuyện, nêu gương đạt cao nhất với ĐTB = 4,22; tiếp đến là trò chơi với ĐTB = 4,15. Các phương pháp thảo luận nhóm, đóng vai, xử lý tình huống, tạo cơ hội cho HS tham gia và thực hành kỹ năng trong bối cảnh cụ thể đều đạt mức cao. Tuy nhiên, việc hỗ trợ HS hạn chế tiếng Việt và sử dụng tình huống gần gũi với đời sống miền núi, buôn làng chỉ đạt mức trung bình. ĐLC dao động từ 0,82 đến 1,08, cho thấy mức độ thực hiện giữa GV và các điểm trường còn có sự khác biệt nhất định. Nhìn chung, GV đã chú trọng sử dụng các phương pháp tích cực, dễ triển khai như kể chuyện, nêu gương, trò chơi, thảo luận nhóm và đóng vai. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy các phương pháp này phù hợp với HSTH vì tạo không khí vui vẻ, thu hút HS tham gia và ít phụ thuộc vào điều kiện tổ chức. Tuy nhiên, việc hỗ trợ HS hạn chế tiếng Việt và khai thác tình huống thực tế của buôn làng, gia đình, cộng đồng còn chưa thường xuyên do thiếu học liệu, tình huống mẫu và sự tự tin khi đưa yếu tố văn hóa địa phương vào bài học.

3.3.4. Hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng sống

Bảng 6: Các hình thức tổ chức GDKNS

Nội dung	ĐTB	Mức độ	ĐLC	Số GV lựa chọn theo mức				
				1	2	3	4	5
GDKNS được tổ chức thông qua HĐTN	3,73	Cao	0,98	4	10	30	46	30
GDKNS được tổ chức thông qua sinh hoạt lớp	3,65	Cao	0,96	4	12	31	48	25
GDKNS được tổ chức thông qua hoạt động tập thể của nhà trường	3,42	Cao	1,02	7	15	35	47	16
GDKNS được tổ chức thông qua lao động tự phục vụ	3,34	Trung bình	1,06	8	18	36	41	17
GDKNS được tổ chức thông qua hoạt động văn hóa, văn nghệ	3,10	Trung bình	1,04	10	24	38	40	8
GDKNS được tổ chức thông qua trò chơi dân gian	2,82	Trung bình	1,03	15	30	42	28	5
GDKNS được tổ chức thông qua tham quan, giao lưu hoặc hoạt động cộng đồng	2,39	Thấp	1,00	26	40	35	19	0
ĐTB chung	3,21			Mức		Trung bình		

Ghi chú: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Luôn luôn.

Kết quả khảo sát cho thấy nhóm hình thức tổ chức GDKNS đạt ĐTB chung 3,21, thuộc mức trung bình. Các hình thức được thực hiện ở mức cao gồm HĐTN, sinh hoạt lớp và hoạt động tập thể của nhà trường, với ĐTB lần lượt là 3,73; 3,65 và 3,42. Trong khi đó, lao động tự phục vụ, hoạt động văn hóa - văn nghệ và trò chơi dân gian chỉ đạt mức trung bình; đặc biệt, tham quan, giao lưu hoặc hoạt động cộng đồng đạt thấp nhất với ĐTB = 2,39. DLC dao động từ 0,96 đến 1,06, cho thấy ý kiến GV có sự phân tán nhất định, nhất là ở các hình thức phụ thuộc vào điều kiện tổ chức và sự phối hợp với cộng đồng. Từ kết quả trên có thể thấy, GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên chủ yếu được tổ chức qua các hình thức quen thuộc trong nhà trường như HĐTN, sinh hoạt lớp và hoạt động tập thể. Phỏng vấn sâu cho thấy GV ưu tiên các hình thức dễ tổ chức, ít tốn kinh phí và phù hợp với thời khóa biểu. Ngược lại, các hình thức gắn với văn hóa địa phương và đời sống cộng đồng như trò chơi dân gian, tham quan, giao lưu còn ít được thực hiện do hạn chế về kinh phí, thời gian, an toàn với HS và phối hợp với lực lượng ngoài nhà trường.

3.3.5. Cách thức đánh giá hiệu quả giáo dục kỹ năng sống của học sinh

Nội dung này được khảo sát nhằm làm rõ cách thức GV đánh giá hiệu quả GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên.

Bảng 7: Cách thức đánh giá hiệu quả GDKNS của HS

Nội dung	ĐTB	Mức độ	DLC	Số GV lựa chọn theo mức				
				1	2	3	4	5
GV đánh giá KNS của HS thông qua quan sát hành vi	2,50	Thấp	1,02	20	42	38	18	2
GV đánh giá KNS của HS thông qua mức độ tham gia hoạt động	2,38	Thấp	1,00	24	45	35	14	2
GV đánh giá KNS của HS thông qua sản phẩm hoạt động	2,14	Thấp	0,91	35	44	30	11	0
GV đánh giá khả năng giao tiếp, hợp tác và tự phục vụ của HS trong thực tế	2,50	Thấp	1,05	22	40	37	18	3
GV chú trọng đánh giá sự tiến bộ của HS trong quá trình tham gia hoạt động	2,33	Thấp	1,01	28	42	34	14	2
Tiêu chí đánh giá phù hợp với đặc điểm HSTH người DTTS	2,03	Thấp	,88	40	45	27	8	0
GV có nhận xét, phản hồi và động viên HS sau hoạt động	2,64	Trung bình	1,04	18	35	42	22	3
GV hướng dẫn HS điều chỉnh hành vi sau khi đánh giá	2,26	Thấp	1,01	32	43	29	14	2
ĐTB chung	2,35			Mức		Thấp		

Ghi chú: 1. Không bao giờ; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Luôn luôn.

Kết quả khảo sát cho thấy nhóm đánh giá hiệu quả GDKNS đạt ĐTB chung 2,35, thuộc mức thấp. Hầu hết các tiêu chí đều ở mức thấp; chỉ tiêu chí GV có nhận xét, phản hồi và động viên HS sau hoạt động đạt mức trung bình với ĐTB = 2,64. Đáng chú ý, tiêu chí đánh giá phù hợp với đặc điểm HSTH người DTTS đạt thấp nhất, ĐTB = 2,03, với 85/120 GV chọn mức 1 và 2. DLC dao động từ 0,88 đến 1,05, cho thấy tuy có sự phân tán nhất định trong ý kiến GV, xu hướng chung vẫn nghiêng rõ về mức đánh giá thấp.

Kết quả này cho thấy đánh giá hiệu quả GDKNS là khâu yếu nhất trong quá trình tổ chức hoạt động cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên. Phỏng vấn sâu cho thấy GV chủ yếu đánh giá bằng nhận xét chung, thiếu tiêu chí và công cụ cụ thể để theo dõi sự thay đổi về hành vi, thái độ và khả năng vận dụng kỹ năng của HS. Khó khăn còn đến từ hạn chế tiếng Việt của HS và sự khác biệt giữa biểu hiện kỹ năng ở lớp học, gia đình và cộng đồng.

3.4. Một số đề xuất giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số khu vực Tây Nguyên

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên đã được quan tâm triển khai nhưng vẫn còn hạn chế ở việc cụ thể hóa chương trình, địa phương hóa nội dung, đa

dạng hóa hình thức tổ chức và đánh giá hiệu quả giáo dục. Vì vậy, cần thực hiện một số nội dung sau:

- Nhà trường cần xây dựng kế hoạch GDKNS phù hợp với từng khối lớp, từng điểm trường và đặc điểm HS người DTTS. Kế hoạch cần xác định rõ mục tiêu, nội dung, hình thức tổ chức, lực lượng tham gia và tiêu chí đánh giá, trong đó ưu tiên các kỹ năng thiết thực như tự phục vụ, giao tiếp bằng tiếng Việt, tự bảo vệ bản thân, phòng tránh tai nạn, giữ gìn vệ sinh cá nhân và thích ứng với môi trường học tập;
- GV cần tăng cường gắn nội dung GDKNS với đời sống thực tế và văn hóa địa phương. Các tình huống giáo dục nên xuất phát từ sinh hoạt gia đình, buôn làng, lao động sản xuất, phong tục tập quán, bảo vệ môi trường, giao tiếp cộng đồng và các vấn đề an toàn thường gặp trong đời sống HS Tây Nguyên. Điều này giúp HS dễ hiểu, dễ thực hành và có khả năng vận dụng kỹ năng vào cuộc sống;
- Đa dạng hóa phương pháp và hình thức tổ chức HĐTN. Bên cạnh trò chơi, kể chuyện, nêu gương, đóng vai và thảo luận nhóm, GV cần tăng cường xử lý tình huống, thực hành kỹ năng, hoạt động nhóm nhỏ, trò chơi dân gian, lao động tự phục vụ, tham quan, giao lưu và hoạt động cộng đồng. Với HS còn hạn chế tiếng Việt, GV cần sử dụng tranh ảnh, vật thật, ngôn ngữ đơn giản và các hình thức hỗ trợ trực quan;
- Đổi mới cách đánh giá hiệu quả GDKNS. Việc đánh giá cần dựa trên quan sát hành vi, mức độ tham gia, khả năng giao tiếp, hợp tác, tự phục vụ, sản phẩm hoạt động và sự tiến bộ của HS trong các tình huống thực tế. Tiêu chí đánh giá phải phù hợp với đặc điểm HS Tiểu học người DTTS, đồng thời kết quả đánh giá cần được sử dụng để điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ thực trạng GDKNS cho HSTH người DTTS khu vực Tây Nguyên thông qua HĐTN. Kết quả cho thấy các trường tiểu học đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, lồng ghép GDKNS trong HĐTN và sử dụng một số phương pháp tích cực như trò chơi, kể chuyện, nêu gương, thảo luận nhóm, đóng vai và xử lý tình huống. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn những hạn chế nhất định. Chương trình GDKNS chưa được cụ thể hóa đầy đủ theo đặc điểm HS, khối lớp và điểm trường; nội dung giáo dục còn phụ thuộc nhiều vào sách HĐTN, chưa khai thác tốt bối cảnh văn hóa - xã hội địa phương; hình thức tổ chức còn chủ yếu diễn ra trong phạm vi nhà trường; đặc biệt, việc đánh giá hiệu quả GDKNS còn thấp, thiếu tiêu chí và công cụ phù hợp với HS DTTS. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất cần địa phương hóa chương trình, gắn nội dung giáo dục với đời sống thực tiễn và văn hóa Tây Nguyên, đa dạng hóa hình thức trải nghiệm, tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng và bồi dưỡng GV về thiết kế, tổ chức, đánh giá hoạt động GDKNS.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông - Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*.
- Đoàn Thị Mỹ Linh (2023). *Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua hoạt động trải nghiệm tại tỉnh Bình Dương*. Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bùi Thị Hạnh (2020). Phát triển kỹ năng sống cho học sinh tiểu học thông qua các hoạt động trải nghiệm. *Tạp chí Giáo dục*, 499(1), 31-34.
- Nguyễn Minh Quang, Trịnh Thị Ngọc Hân (2021). Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng sống trong trường tiểu học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 6(1), 45-50.
- Nguyễn Tiểu Phụng, Phạm Minh Giản (2025). Thực trạng hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho học sinh ở các trường tiểu học huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(01S), 345-360.
- Ly T. H., Linh D. T., Dung P. X. (2026). Current situation of organizing life skills education activities for students in ethnic minority semi-boarding primary schools in Na Ngoi commune, Nghe An province, *Vinh University Journal of Science*, 55(1C).
- Phi D. K. (2025). Evaluation of the structure and impact of life skills education activities for students in ethnic minority semi-boarding primary schools in Vietnam, *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 24(7), 938-977.
- Nguyen V. D., Tran D. N., Tran V. D., Duong T. H. (2025). Integrating local educational content into experiential activities for students of ethnic boarding schools in Vietnam, *Multidisciplinary Science Journal* 7(11), 501-512. <https://doi.org/10.31893/multiscience.2025501>
- Nguyen H. T. T., Le H. T. T., Ha L. K. T. (2023). Preserving the mother tongue of ethnic minority students through experiential activities in primary schools: An exploratory study in the Northern mountainous region of Vietnam, *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 22(8), 272-286.
- UNICEF (2017). *Life Skills and Citizenship Education in the Middle East and North Africa: Conceptual and Programmatic Framework*, United Nations Children's Fund, New York.